TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 15** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2026/DS-ST
Ngày: 22-5-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh;

Bà Huỳnh Thị Thùy Dương.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Đình Anh - Cán bộ Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên toà*: Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh, Tòa án nhân dân Khu vực 15 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 651/2025/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2025, về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 171/2026/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 158/2026/QĐST-DS ngày 04 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Kim N, sinh năm 1961; cư trú tại: Số E, Đại lộ B, khu phố C, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn*: Bà Võ Thị Ngọc N1, sinh năm 1962; cư trú tại: Số F, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 10 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Kim N trình bày:

Bà Trần Kim N và bà Võ Thị Ngọc N1 quen biết nhau từ lâu. Do khó khăn nên bà N1 có nhiều lần vay mượn tiền của bà N, cụ thể như sau:

- Ngày 13/01/2017, bà N1 vay của bà N số tiền 12.000.000 đồng.

- Ngày 18/4/2017, bà N1 vay của bà N số tiền 15.000.000 đồng.

- Ngày 03/11/2018, bà N1 vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng.

- Ngày 29/11/2018, bà N1 vay của bà N số tiền 30.000.000 đồng.

- Ngày 01/10/2020, bà N1 vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng.

Tổng cộng, bà N1 vay của bà N 177.000.000 đồng. Mỗi lần vay tiền thì bà N1 đều ký giấy nợ với bà N và cam kết thời hạn trả nợ. Trong các giấy nhận nợ không thể hiện lãi suất vay, tuy nhiên giữa bà N1 và bà N có thỏa thuận bằng lời nói là lãi suất vay là 2%/tháng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà N1 đã trả cho bà N được 20.000.000 đồng tiền lãi, sau đó thì bà N1 bỏ đi đâu không rõ. Gần đây bà N1 mới trở về. Bà N2 đã nhiều lần yêu cầu bà N1 trả tiền nhưng bà N1 cố tính trốn tránh nghĩa vụ trả nợ của mình. Do vậy, bà N2 yêu cầu bà N1 phải trả cho bà N2 số tiền đã vay là 177.000.000 đồng, không yêu cầu bà N1 phải trả lãi.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị Ngọc N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để làm việc, tham gia hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án nên Tòa án không ghi nhận ý kiến của bà N1 được.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn bà Trần Kim N vắng, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt;

- Bị đơn bà Võ Thị Ngọc N1 vắng mặt không có lý do.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự; thụ lý và giải quyết đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vụ án được thụ lý và ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng thời hạn theo điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trình tự thụ lý, việc xác minh, thu thập và giao nhận chứng cứ, các văn bản tố tụng đầy đủ đúng trình tự theo quy định của pháp luật.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nhận thấy, phía nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định, riêng phía bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn vắng, có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng vẫn tiến hành xét xử để giải quyết

vụ án vắng mặt tất cả các đương sự là đúng quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Theo đơn khởi kiện ngày 27 tháng 10 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Kim N yêu cầu bà Võ Thị Ngọc N1 phải trả tổng số tiền đã vay theo các "Biên nhận" vậy tiền vào các ngày 13/01 và 18/4/2017, ngày 03/11 và 29/11/2018, ngày 01/10/2020 là 177.000.000 đồng nên đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Tại thời điểm thụ lý, bị đơn bà Võ Thị Ngọc N1 đang cư trú tại phường T, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Về sự tham gia phiên tòa của đương sự: Tại phiên tòa lần thứ hai, nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử để giải quyết vụ án vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim N về việc buộc bà Võ Thị Ngọc N1 phải trả số tiền vay là 177.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các giấy Biên nhận thể hiện:

- Ngày 13/01/2017, bà N1 vay của bà N số tiền 12.000.000 đồng; thời hạn vay là 01 tháng.

- Ngày 18/4/2017, bà N1 vay của bà N số tiền 15.000.000 đồng; thời hạn vay là 01 tháng.

- Ngày 03/11/2018, bà N1 vay của bà N số tiền 100.000.000 đồng; thời hạn vay là 02 tháng.

- Ngày 29/11/2018, bà N1 vay của bà N số tiền 30.000.000 đồng; không thỏa thuận thời hạn vay.

- Ngày 01/10/2020, bà N1 vay của bà N số tiền 20.000.000 đồng; thời hạn vay là 01 tuần.

Theo bà N, các giấy Biên nhận này do bà N1 viết và ký tên mỗi lần bà N1 vay tiền của bà N. Trong Biên nhận vay tiền không thỏa thuận lãi nhưng các bên có thỏa

thuận miệng là 2%/tháng và số tiền lãi bà N1 đã trả cho bà N là 20.000.000 đồng. Còn bà N1 không đến Tòa án làm việc để xác định chữ ký, chữ viết trong các giấy Biên nhận này, cũng như xác định số tiền vay, việc thỏa thuận lãi suất vay và số tiền lãi bà N1 đã trả cho bà N. Do vậy, chỉ căn cứ vào các giấy Biên nhận vay tiền và lời trình bày của bà N làm cơ sở giải quyết vụ việc.

Trong các giấy Biên nhận vay tiền chỉ có số tiền vay ngày 29/11/2018 là không thỏa thuận về thời hạn trả, tuy nhiên số tiền này được ghi cùng với Biên nhận ngày 03/11/2018 có nội dung "nhận thêm 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng)", mà trong giấy Biên nhận vay tiền ngày 03/11/2018 thể hiện thời hạn vay là 02 tháng. Do vậy, có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa bà N và bà N1 là Hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi.

Theo khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự thì: "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*". Theo bà N thì bà N1 chỉ trả cho bà N được 20.000.000 đồng tiền lãi sau đó thì bỏ đi đâu không rõ; trong hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện bà N1 đã trả cho bà N một phần hay toàn bộ số tiền đã vay nên việc bà N yêu cầu bà N1 phải có nghĩa vụ trả cho bà N tổng số tiền đã vay theo các giấy Biên nhận nêu trên là 177.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N xác định giữa bà N và bà N1 có thỏa thuận lãi suất vay và bà N1 đã trả cho bà N số tiền lãi là 20.000.000 đồng, tuy nhiên bà N không yêu cầu xem xét giải quyết về phần lãi nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Tại Tòa, quan điểm về giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bà N2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bà N1 phải chịu trên số tiền trả cho bà N2 là 177.000.000 đồng, với số tiền án phí cụ thể là: 177.000.000 đồng x 5% = 8.850.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Kim N về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với bị đơn bà Võ Thị Ngọc N1.

1.1. Buộc bà Võ Thị Ngọc N1 phải trả cho bà Trần Kim N tổng số tiền đã vay theo các giấy "Biên nhận" vào các ngày 13/01 và 18/4/2017, ngày 03/11 và 29/11/2018, ngày 01/10/2020 là: 177.000.000 (một trăm bảy mươi bảy triệu) đồng.

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Võ Thị Ngọc N1 phải nộp 8.850.000 (tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

2.2. Bà Trần Kim N không phải chịu án phí và thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đề cập xử lý.

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự".

4. Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND KV15-TPHCM;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng THADS Khu vực 15);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tòa.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thế Vọng

TAND KHU VỰC 15
WYW220526.TL.QDBA
1830